



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An
Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		22 664 540 070	20 599 830 240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 363 828 193	3 555 102 539
1. Tiền	111	V.01	3 363 828 193	3 555 102 539
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		386 966 003	497 163 856
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		2 957 170 291	2 810 132 363
- Tiền đang chuyển	11C		19 691 899	247 806 320
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 697 075 295	12 903 470 690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9 585 032 768	10 061 117 847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 814 956 531	913 527 185
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2 482 043 336	2 113 782 998
- Phải thu khác 138	13A		2 174 990 986	2 113 782 998
- Phải thu khác -141	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		307 052 350	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 184 957 340	- 184 957 340
IV. Hàng tồn kho	140		3 379 462 117	3 495 871 645
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 379 462 117	3 495 871 645
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		1 007 451 113	369 837 606
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 648 127 565	2 689 847 948
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		723 883 439	436 186 091
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 224 174 465	645 385 366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 224 174 465	645 385 366
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		123 763 399 113	132 333 149 138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		605 248 000	605 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	605 248 000	605 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		605 248 000	605 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	91 172 332 078	99 214 061 170
1. TSCĐ hữu hình	221		82 279 343 817	92 088 378 897
- Nguyên giá	222		194 466 964 741	191 924 346 294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-112 187 620 924	-99 835 967 397
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8 892 988 261	7 125 682 273
- Nguyên giá	228		9 694 311 724	9 019 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 801 323 463	-1 894 272 819
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 912 408 382	4 288 403 311
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 912 408 382	4 288 403 311
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		26 073 410 653	28 225 684 657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26 073 410 653	28 225 684 657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		146 427 939 183	152 932 979 378

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		35 483 068 929	43 371 938 998
I. Nợ ngắn hạn	310		33 550 712 129	43 309 938 998
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9 025 417 770	16 366 166 101
- Vay ngắn hạn	A31		9 025 417 770	16 366 166 101
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6 123 949 614	10 174 159 754
3. Người mua trả tiền trước	313		742 727 776	515 453 909
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6 513 750 768	7 516 046 384
5. Phải trả người lao động	315		8 925 139 645	7 326 521 369
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	30 351 469	35 437 325
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 307 714 644	462 678 006
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		1 200 167 474	11 124 407
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			389 988 578
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		107 547 170	
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			61 565 021
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		881 660 443	913 476 150
II. Nợ dài hạn	330		1 932 356 800	62 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		52 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		52 000 000	62 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	1 880 356 800	
- Vay dài hạn	33E		1 880 356 800	
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		110 944 870 254	109 561 040 380
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	110 944 870 254	109 561 040 380
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 363 285 450	18 956 567 069
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9 582 214 804	10 605 103 311
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		91 821 995	10 605 103 311
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		9 490 392 809	
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		146 427 939 183	152 932 979 378

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2016

LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIẾN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ IV/2015

ĐVT: VNĐ

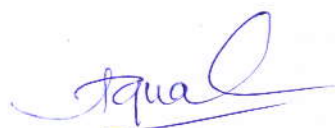
Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	34 785 294 023	36 716 762 398	164 592 137 326	161 810 334 041
2. Các khoản giảm trừ			129 929 969		478 893 557
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp			129 929 969		478 893 557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		34 785 294 023	36 586 832 429	164 592 137 326	161 331 440 484
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	29 316 222 538	28 185 507 077	128 239 057 764	124 054 701 725
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		5 469 071 485	8 401 325 352	36 353 079 562	37 276 738 759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21 660 115	27 042 790	201 721 807	118 894 958
7. Chi phí tài chính	VI.28	285 045 673	458 728 085	1 241 073 568	777 114 605
- Trong đó: Lãi vay phải trả		273 390 898	455 209 945	1 190 871 252	759 767 059
8. Chi phí bán hàng		2 847 497 601	1 148 230 744	8 627 730 519	4 251 019 669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3 799 808 777	1 862 702 340	15 042 747 656	8 709 432 944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		-1 441 620 451	4 958 706 973	11 643 249 626	23 658 066 499
11. Thu nhập khác		57 430 497	112 989 479	954 463 034	1 035 170 443
12. Chi phí khác		77 988 735	39 568 873	163 122 429	657 582 345
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 20 558 238	73 420 606	791 340 605	377 588 098
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-1 462 178 689	5 032 127 579	12 434 590 231	24 035 654 597
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30		1 136 056 430	2 944 197 422	5 519 504 374
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		-1 462 178 689	3 896 071 149	9 490 392 809	18 516 150 223
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			487	1 186	2 315

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2016

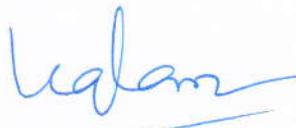
Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Quanh



Nguyễn Thị Ngọc Lan



Le Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 31/12/2015	Lũy kế 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12 434 590 231	24 035 654 597
+ Doanh thu	0101		165 748 322 167	162 964 399 442
+ Doanh thu giảm trừ	0102			- 478 893 557
+ Chi phí	0110		153 313 731 936	138 449 851 288
+ Giảm trừ CP	0111			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16 697 641 619	14 109 712 068
- Các khoản dự phòng	03			- 186 895 500
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			- 186 895 500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		- 2 418 802	- 2 931 907
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 919 549 999	102 072 025
- Chi phí lãi vay	06		1 190 871 252	759 767 059
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29 401 134 301	38 817 378 342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 1 488 052 255	187 184 843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		116 409 528	- 2 052 936 945
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 130 630 923	1 962 771 426
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1 573 484 905	- 21 849 500 969
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 1 195 957 108	- 724 329 734
+ Tiền lãi vay đã trả (635)	1301		- 1 195 957 108	- 724 329 734
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 3 821 945 523	- 5 481 930 198
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		81 000 000	825 281 781
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502		81 000 000	
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ D	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			825 281 781
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 10 414 560 559	- 3 799 317 820
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601		- 70 248 000	
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 21 000 000	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 2 339 798 606	
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		- 7 983 513 953	- 3 799 317 820
+ Khác	1699			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 31/12/2015	Lũy kế 31/12/2014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15 382 144 212	7 884 600 726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		-5 155 042 133	-9 235 826 486
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	2101		-5 155 042 133	-9 235 826 486
+ Ứng trước cho người bán về TSCĐ	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		919 549 999	345 454 546
+ Số tiền thu	2201		919 549 999	345 454 546
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			97 303 630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4 235 492 134	-8 793 068 310
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51 453 250 965	134 742 681 037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-56 913 642 496	-122 272 083 380
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5 879 953 695	-15 005 863 772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-11 340 345 226	-2 535 266 115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		- 193 693 148	-3 443 733 699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 555 102 539	6 999 214 911
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2 418 802	- 378 673
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		2 418 802	
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			- 378 673
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	3 363 828 193	3 555 102 539

Lập bản



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Ven sông Bàn Thạch
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3. Các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Dừng ghi nhận

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi các quyền lợi hợp đồng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển nhượng tài sản tài chính này bằng giao dịch mà phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu tài sản đã được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ hợp đồng đã được thực hiện hoặc hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và phân chênh lệch sau bù trừ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp trong việc bù trừ các khoản mục đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nghĩa vụ nợ đồng thời với nhau.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	386.966.003	497.163.856
Tiền gửi ngân hàng	2.957.170.291	2.810.132.363
Tiền đang chuyển	19.691.899	247.806.320
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>3.363.828.193</u>	<u>3.555.102.539</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	475.916.364	21.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	3.438.191.149	4.092.141.901
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lễ hành	1.405.127.134	1.260.769.795
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.598.613.372	3.610.714.431
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	2.067.209.789	1.075.794.220
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	599.974.960	-
Cộng	<u>9.585.032.768</u>	<u>10.061.117.847</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	2.797.272.531	522.704.909
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	14.884.000	19.155.851
Nhà cung cấp tại Trung tâm lễ hành	2.800.000	-
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	371.666.425
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Cộng	<u>2.814.956.531</u>	<u>913.527.185</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	546.075.445	522.005.167
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	-	-
Phải thu tiền BHXH	169.804.910	-
Chi Cục thi hành án dân sự TP Hội An	1.575.642.740	1.575.642.740
Tạm ứng	-	-
Các khoản phải thu khác	190.520.241	16.135.091
Cộng	<u>2.482.043.336</u>	<u>2.113.782.998</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	184.957.340
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	184.957.340

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.007.451.113	369.837.606
Công cụ, dụng cụ	1.648.127.565	2.689.847.948
Hàng hóa	723.883.439	436.186.091
Cộng	3.379.462.117	3.495.871.645

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.224.174.465	645.385.366

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	123.962.630.529	40.660.235.598	23.904.409.366	3.397.070.801	191.924.346.294
Tăng trong kỳ	2.682.672.406	955.445.818	1.564.312.091	1.544.680.000	6.747.110.315
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	37.600.000		1.564.312.091	1.544.680.000	3.146.592.091
<i>Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	2.645.072.406	955.445.818	-	-	3.600.518.224
Giảm trong kỳ	-	452.207.140	3.752.284.728	-	4.204.491.868
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	452.207.140	3.752.284.728	-	4.204.491.868
Số cuối kỳ	126.645.302.935	41.163.474.276	21.716.436.729	4.941.750.801	194.466.964.741
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	63.076.164.814	21.502.414.642	13.874.011.824	1.383.376.117	99.835.967.397
Tăng do trích khấu hao	7.641.131.591	5.492.366.407	2.501.412.573	913.003.006	16.547.913.577
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	452.207.140	3.744.052.910	-	4.196.260.050
Số cuối năm	70.717.296.405	26.542.573.909	12.631.371.487	2.296.379.123	112.187.620.924
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	60.886.465.715	19.157.820.956	10.030.397.542	2.013.694.684	92.088.378.897
Số cuối năm	55.928.006.530	14.620.900.367	9.085.065.242	2.645.371.678	82.279.343.817

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.656.010.728	7.363.944.364	9.019.955.092
Tăng trong năm	1.950.367.360	-	1.950.367.360
Giảm trong năm	1.276.010.728		1.276.010.728
Số cuối năm	2.330.367.360	7.363.944.364	9.694.311.724
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.563.232.952	331.039.867	1.894.272.819
Tăng do trích khấu hao	59.444.446	90.283.596	149.728.042
Giảm do thanh lý	1.242.677.398	-	1.242.677.398
Số cuối năm	380.000.000	421.323.463	801.323.463
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.777.776	7.032.904.497	7.125.682.273
Số cuối năm	1.950.367.360	6.942.620.901	8.892.988.261

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển CCDC, phân bổ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Công trình cải tạo các hạng mục tại KSHA	3.519.950.359	5.624.598.057	1.384.019.167	7.760.529.249	-
- Dự án khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	77.272.726	2.619.901.477	-	-	2.697.174.203
- Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu DL Biển	29.150.909	6.039.373.819	2.216.499.057	1.121.312.237	2.730.713.434
- Dự án thay đổi phần mềm quản lý Smile	662.029.317	2.237.814.181	2.456.708.860	39.600.000	403.534.638
- Dự án quản lý nhà khách Tỉnh Quảng Nam	-	80.986.107	-	-	80.986.107
- Cải tạo các hạng mục tại TTLH	-	161.116.545		161.116.545	-
Cộng	4.288.403.311	16.763.790.186	6.057.227.084	9.082.558.031	5.912.408.382

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	28.073.410.653	28.225.684.657

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

11. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	-	40.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Mỹ	40.248.000	-
Cộng	<u>605.248.000</u>	<u>605.000.000</u>

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.671.956.455	5.167.180.150
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.351.586.102	3.069.480.583
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.443.842.716	1.229.736.953
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	378.851.622	346.731.400
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	508.700.321	361.030.668
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	769.012.398	-
Cộng	<u>6.123.949.614</u>	<u>10.174.159.754</u>

13. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	152.600.485	274.621.283
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	392.453.291	153.425.124
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	161.924.000	87.407.502
Khách hàng của KS Ven sông Bàn Thạch	35.750.000	-
Cộng	<u>742.727.776</u>	<u>515.453.909</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	627.352.611	10.153.805.209	10.169.413.809	611.744.011
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.801.924	510.330.302	522.468.394	37.663.832
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.056.430	2.944.197.422	3.818.642.096	261.611.756
Thuế thu nhập cá nhân	128.655.419	436.707.637	536.811.887	28.551.169
Thuế nhà đất	-	248.727.100	248.727.100	-
Tiền thuê đất	-	3.177.342.893	3.177.342.893	-
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	-	684.736.469	684.736.469	-
Cộng	<u>7.516.046.384</u>	<u>18.164.847.032</u>	<u>19.167.142.648</u>	<u>6.513.750.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	2.944.197.422
Cộng	<u>2.944.197.422</u>

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	30.351.469	35.437.325

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	107.547.170	-
Bảo hiểm xã hội	-	61.565.021
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	11.124.407
Phải trả phải nộp khác	1.200.167.474	389.988.578
Cộng	<u>1.307.714.644</u>	<u>462.678.006</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	-	-
Quỹ phúc lợi	881.660.443	913.476.150
Cộng	<u>881.660.443</u>	<u>913.476.150</u>

18. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52.000.000	62.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

19.Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Tăng trong năm	-	-	2.062.364.925	618.709.477	18.516.150.223	21.197.224.625
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.023.661.849	19.023.661.849
Số dư tại 31/12/2014	80.000.000.000	(630.000)	17.017.374.148	1.939.192.921	10.605.103.311	109.561.040.380
Số dư tại 01/01/2015	80.000.000.000	(630.000)	17.017.374.148	1.939.192.921	10.605.103.311	109.561.040.380
Tăng trong kỳ	-	-	4.345.911.302	-	20.426.902.231	24.772.813.533
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.939.192.921	21.449.790.738	23.388.983.659
Số dư tại 30/09/2015	80.000.000.000	(630.000)	21.363.285.450	-	9.582.214.804	110.944.870.254

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Tổng doanh thu	34.785.294.023	36.716.762.398
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>16.255.730.306</i>	<i>17.084.448.970</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>10.140.283.993</i>	<i>13.591.668.273</i>
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	<i>4.359.121.591</i>	<i>4.887.784.095</i>
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	<i>1.409.587.820</i>	<i>1.152.861.060</i>
<i>Doanh thu Khách sạn Bàn Thạch</i>	<i>2.174.653.949</i>	-
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	<i>475.916.364</i>	-
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	129.929.969
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>-</i>	<i>129.929.969</i>
Doanh thu thuần	<u>34.785.294.023</u>	<u>36.586.832.429</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.078.646.594	12.583.569.524
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.077.599.211	10.159.597.485
Giá vốn Trung tâm lễ hành	3.931.639.886	4.473.279.507
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.879.129.262	969.060.561
Giá vốn Khách sạn Bàn Thạch	2.349.207.585	-
Cộng	<u>29.316.222.538</u>	<u>28.185.507.077</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.026.339	16.542.549
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	15.633.776	10.500.241
Lãi dự thu		
Cộng	<u>21.660.115</u>	<u>27.042.790</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Chi phí lãi vay	273.390.898	455.209.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	11.654.775	3.518.140
Cộng	<u>285.045.673</u>	<u>458.728.085</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Chi phí cho nhân viên	1.089.832.422	396.934.080
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	41.286.484	15.994.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	934.517.618	88.813.555

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán: HQT

	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Chi phí bằng tiền khác	781.861.077	646.488.152
Cộng	<u>2.847.497.601</u>	<u>1.148.230.744</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.193.700.525	1.188.716.939
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.296.751	24.245.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	122.095.608	82.683.300
Chi phí trợ cấp mất việc	254.342.625	15.410.000
Thuế, phí và lệ phí	144.368.442	31.381.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.362.883	110.321.033
Chi phí bằng tiền khác	526.641.943	409.944.623
Cộng	<u>3.799.808.777</u>	<u>1.862.702.340</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	30.563.635	107.649.091
Xử lý công nợ	16.466.862	5.340.388
Thu nhập khác	10.400.000	-
Cộng	<u>57.430.497</u>	<u>112.989.479</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	33.333.330	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	15.038.132	5.795.328
Chi phí khác	29.617.273	33.773.545
Cộng	<u>77.988.735</u>	<u>39.568.873</u>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Quý IV/2015</u>	<u>Quý IV/2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.462.178.689)	3.896.071.149
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>487</u>	<u>487</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

Mã chứng khoán:HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1.Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2015

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	1.812.990.924	1.674.934.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	923.359.110	1.245.524.000
Cộng	2.736.350.034	2.920.458.000

2.Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN
QUÝ IV NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34 785 294 023	475 916 364	16 225 730 306	4 359 121 591	1 409 587 820	10 140 283 993	2 174 653 949
2. Các khoản giảm trừ	02							
- Chiết khấu thương mại	04							
- Giảm giá hàng bán	05							
- Hàng bán bị trả lại	06							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu	07							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	34 785 294 023	475 916 364	16 225 730 306	4 359 121 591	1 409 587 820	10 140 283 993	2 174 653 949
4. Giá vốn hàng bán	11	29 316 222 538		12 078 646 594	3 931 639 886	1 879 129 262	9 077 599 211	2 349 207 585
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	5 469 071 485	475 916 364	4 147 083 712	427 481 705	- 469 541 442	1 062 684 782	- 174 553 636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21 660 115	8 854 796	4 312 918	566 256	385 549	6 984 151	556 445
7. Chi phí tài chính	22	285 045 673	273 390 898	- 2 657 850			14 312 625	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	273 390 898	273 390 898					
8. Chi phí bán hàng	24	2 847 497 601	2 004 361 033	243 000 293	122 849 600		379 807 278	97 479 397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3 799 808 777	2 162 459 543	813 718 063	249 199 087	21 440 123	518 296 269	34 695 692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	-1 441 620 451	-3 955 440 314	3 097 336 124	55 999 274	- 490 596 016	157 252 761	- 306 172 280
11. Thu nhập khác	31	57 430 497	8 000 920	17 610 255	2 325 137		20 987 127	8 507 058
12. Chi phí khác	32	77 988 735	51 504 783	479 454	11 993 956		4 523 124	9 487 418
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 20 558 238	- 43 503 863	17 130 801	- 9 668 819		16 464 003	- 980 360
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-1 462 178 689	-3 998 944 177	3 114 466 925	46 330 455	- 490 596 016	173 716 764	- 307 152 640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51							
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-1 462 178 689	-3 998 944 177	3 114 466 925	46 330 455	- 490 596 016	173 716 764	- 307 152 640

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch
<i>Cùng kỳ năm trước</i>								
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101	36 716 762 398		17 084 448 970	4 887 784 095	1 152 861 060	13 591 668 273	
2. Các khoản giảm trừ	102	129 929 969		71 028 441			58 901 528	
- Chiết khấu thương mại	104							
- Giảm giá hàng bán	105							
- Hàng bán bị trả lại	106							
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu	107	129 929 969		71 028 441			58 901 528	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	36 586 832 429		17 013 420 529	4 887 784 095	1 152 861 060	13 532 766 745	
4. Giá vốn hàng bán	111	28 185 507 077		12 583 569 524	4 473 279 507	969 060 561	10 159 597 485	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	8 401 325 352		4 429 851 005	414 504 588	183 800 499	3 373 169 260	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	27 042 790	13 849 194	747 528	4 203 506	573 434	7 669 128	
7. Chi phí tài chính	122	458 728 085	456 893 401				1 834 684	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123	455 209 945	455 209 945					
8. Chi phí bán hàng	124	1 148 230 744	1 148 230 744					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	1 862 702 340	1 862 702 340					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	4 958 706 973	-3 453 977 291	4 430 598 533	418 708 094	184 373 933	3 379 003 704	
11. Thu nhập khác	131	112 989 479	- 237 261	98 446 054	6 059 742		8 720 944	
12. Chi phí khác	132	39 568 873	33 529 182	1 676 786	706 046	4 820	3 652 039	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	73 420 606	- 33 766 443	96 769 268	5 353 696	- 4 820	5 068 905	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	5 032 127 579	-3 487 743 734	4 527 367 801	424 061 790	184 369 113	3 384 072 609	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	1 136 056 430	1 136 056 430					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152							
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51 - 52)	160	3 896 071 149	-4 623 800 164	4 527 367 801	424 061 790	184 369 113	3 384 072 609	